

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

TP Hồ Chí Minh, tháng 08 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 30

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

- Ông Lê Xuân Trình  
- Ông Lê Văn Bách  
- Ông Nguyễn Ngọc Anh  
- Bà Nguyễn Phước Giáng Hương  
- Ông Ngô Đức Dũng  
- Bà Lê Thanh Thủy  
- Ông Bạch Tuấn Đạt  
- Ông Lưu Văn Truy

Chủ tịch  
Thành viên, Giám đốc - bổ nhiệm ngày 16/7/2018  
Thành viên, Giám đốc - miễn nhiệm ngày 16/7/2018  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Văn Bách  
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 08 năm 2018



**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 06/08/2018 và được trình bày từ trang số 05 đến trang số 30 bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Trong Báo cáo kiểm toán số 07/2018/KT-AVI-TC2 ngày 5/02/2018 về Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan tới việc Công ty chưa trích và ghi nhận đầy đủ chi phí khấu hao đối với quyền sử dụng đất tại số 201 Điện Biên Phủ, phường 5, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, chưa đánh giá mức độ suy giảm chất lượng và giá trị để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định đối với một số loại nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn kho bị lỗi. Trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, Công ty vẫn đang trong quá trình kiểm kê lại để xác định tính hiện hữu, đánh giá mức độ suy giảm, xác định nguyên nhân và hướng xử lý để trình Hội đồng kiểm kê phê duyệt cùng với việc quyết toán số dư các khoản tạm ứng làm cơ sở ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong các kỳ kế toán tiếp theo. Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nói trên đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



*Vấn đề cần nhấn mạnh*

Như đã trình bày tại thuyết minh số 15 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Tại ngày 30/6/2018, Công ty đang ghi nhận khoản thuế TNDN nộp thừa cho năm 2016 với số tiền 3.818.618.045 đồng trên số dư khoản phải thu đối với Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh để làm thủ tục hoàn lại khoản thuế nói trên. Số dư của khoản mục thuế cũng như các khoản mục khác có liên quan đang được trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo sẽ được điều chỉnh khi có quyết định của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh. Kết luận của chúng tôi không liên quan tới vấn đề này.



**Nguyễn Đức Dương**

**Phó Tổng giám Đốc**

Số Giấy CNĐKHNKT 0387-2018-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 6 tháng 08 năm 2018*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

**MẪU SỐ B01a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>85.002.083.873</b>	<b>102.577.324.786</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>5.206.387.922</b>	<b>9.243.969.163</b>
1. Tiền	111		5.206.387.922	9.243.969.163
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>26.704.563.686</b>	<b>49.034.233.999</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	23.342.563.390	42.131.893.528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.029.086.152	6.193.616.201
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.500.796.953	5.597.771.079
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.048.216.880)	(5.769.380.880)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	880.334.071	880.334.071
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>46.697.907.716</b>	<b>42.382.724.428</b>
1. Hàng tồn kho	141		46.697.907.716	42.382.724.428
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.393.224.549</b>	<b>1.916.397.196</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.461.306.458	1.441.393.757
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.113.300.046	475.003.439
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.818.618.045	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>48.231.111.957</b>	<b>50.940.210.702</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>38.000.000</b>	<b>38.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	38.000.000	38.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42.652.635.294</b>	<b>44.978.776.982</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	11.587.141.179	12.560.519.429
- Nguyên giá	222		44.039.605.160	43.845.771.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.452.463.981)	(31.285.252.091)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	31.065.494.115	32.418.257.553
- Nguyên giá	228		38.522.787.191	38.522.787.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.457.293.076)	(6.104.529.638)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.540.476.663</b>	<b>5.923.433.720</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.540.476.663	5.923.433.720
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>133.233.195.830</b>	<b>153.517.535.488</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>33.685.424.782</b>	<b>50.857.996.369</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>33.532.560.674</b>	<b>50.705.132.261</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	22.306.620.883	38.169.155.118
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121.362.211	45.484.570
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	654.851.212	2.914.912.595
4. Phải trả người lao động	314		45.268.460	80.960.348
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	624.319.884	195.649.803
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	27.327.142
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.390.931.313	1.682.394.605
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	6.148.980.000	7.391.554.032
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		240.226.711	197.694.048
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>152.864.108</b>	<b>152.864.108</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		152.864.108	152.864.108
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>99.547.771.048</b>	<b>102.659.539.119</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>99.547.771.048</b>	<b>102.659.539.119</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.000.000.000	89.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.000.000.000	89.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.799.053.092	1.799.053.092
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.924.046.680	8.409.103.372
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(175.328.724)	3.451.382.655
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		641.496.039	876.666.114
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(816.824.763)	2.574.716.541
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>133.233.195.830</b>	<b>153.517.535.488</b>

Tp Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng



Thái Thị Ban Mai



Phan Tuấn Anh



Lê Văn Bách



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**MẪU SỐ B02a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	119.562.942.326	112.222.262.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.696.008.146	2.028.762.548
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	117.866.934.180	110.193.500.202
4. Giá vốn hàng bán	11	22	101.286.860.438	92.831.545.294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.580.073.742	17.361.954.908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	8.661.456	450.728.692
7. Chi phí tài chính	22	26	647.357.918	257.802.487
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		637.346.251	246.899.667
8. Chi phí bán hàng	25	23	9.190.498.867	9.047.821.864
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	7.325.926.145	7.721.710.826
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(575.047.732)	785.348.423
11. Thu nhập khác	31	27	-	21.065.608
12. Chi phí khác	32	27	241.777.031	429.856.596
13. Lợi nhuận khác	40	27	(241.777.031)	(408.790.988)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(816.824.763)	376.557.435
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	75.311.487
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(816.824.763)	301.245.948
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	27

Tp Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Thái Thị Ban Mai

Phan Tuấn Anh

Lê Văn Bách

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**Mẫu số B03a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(816.824.763)	376.557.435
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.519.975.328	1.663.585.382
- Các khoản dự phòng	03	(1.721.164.000)	(299.835.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.661.456)	313.750.540
- Chi phí lãi vay	06	637.346.251	246.899.667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	610.671.360	2.300.958.024
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.921.909.016	35.940.694.420
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.315.183.288)	(12.645.355.511)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17.851.511.545)	(57.121.807.204)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	363.044.356	21.512.793.903
- Tiền lãi vay đã trả	14	(287.437.156)	(246.899.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.879.552.558)	(889.129.458)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	116.200.203
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(123.200.000)	(158.352.727)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.561.259.815)</b>	<b>(11.190.898.017)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(193.833.640)	(36.728.241.187)
2. Tiền thu từ cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	8.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.661.456	379.511.614
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(185.172.184)</b>	<b>(28.348.729.573)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	18.496.823.737	36.791.596.037
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.739.397.769)	(28.618.516.839)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48.575.210)	(201.560.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.291.149.242)</b>	<b>7.971.519.198</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(4.037.581.241)</b>	<b>(31.568.108.392)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9.243.969.163</b>	<b>40.277.999.438</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.206.387.922</b>	<b>8.709.891.046</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Thái Thị Ban Mai

Phan Tuấn Anh



Lê Văn Bách



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (trước đây là “Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Hóa dầu Dầu khí Vidamo.

Công ty được cổ phần hóa ngày 19 tháng 12 năm 2009 và hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103100084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Các cổ đông của Công ty gồm:

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV góp 55.773.000.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 62,67 % vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt góp 5.000.000.000 đồng bằng tiền chiếm 5,6% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 28.227.000.000 đồng bằng tiền chiếm 31,7% vốn điều lệ.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại 30/06/2018 là 108 người (tại ngày 31/12/2017 là 112 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, các chế phẩm bôi trơn chuyên dụng; Tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ bôi trơn; Sản xuất và kinh doanh các thiết bị phục vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn; Tư vấn và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn công nghiệp và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dung môi, hóa chất, hóa chất dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nhựa đường; Đại lý kinh doanh xăng dầu bán buôn, bán lẻ; Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy; Đại lý kinh doanh LPG; Cho thuê kho bãi, văn phòng.

**1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Miền Bắc;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Đà Nẵng; và
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Hải Phòng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH ĐƯỢC**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

**4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**5.1. Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

**5.2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán năm). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**5.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**5.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; Phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**5.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**5.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

**Mức khấu hao (Năm)**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

**5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**5.9. Quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ lương vào chi phí trong kỳ là 6,56 tỷ đồng. Quỹ lương của Công ty sẽ được quyết toán khi nhận được phê duyệt chính thức của Tổng Công ty Dầu Việt Nam vào cuối năm tài chính. Hiện tại, Công ty thực hiện đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo mức lương cơ bản (Mức lương tối thiểu vùng nhân hệ số lương của người lao động).

**5.10. Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty thực hiện trích dự phòng phải trả theo Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 “Hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/05/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường”.

**5.11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

**5.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5.13. Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**5.14. Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc các định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5.15. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác (cùng thuộc PVN, PVOIL).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

**5.16. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. TIỀN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	625.693.565	1.471.856.114
Tiền gửi ngân hàng	4.580.694.357	7.772.113.049
<b>Cộng</b>	<b><u>5.206.387.922</u></b>	<b><u>9.243.969.163</u></b>

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>15.551.343.953</b>	<b>34.959.895.540</b>
CN Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	3.967.957	6.181.314.920
CN Công ty Cổ phần Vật tư - Than khoáng sản Việt Nam - XN Vật tư Cẩm phả	-	14.226.296.887
Công ty Cổ phần Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	3.145.082.500
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Lâm	3.176.478.399	4.972.731.929
Nhà Máy Đạm Phú Mỹ	2.199.737.501	25.876.285
Các khách hàng khác	7.026.077.596	6.408.593.019
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	<b>7.791.219.437</b>	<b>7.171.997.988</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>23.342.563.390</u></b>	<b><u>42.131.893.528</u></b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b><u>Ngắn hạn</u></b>	<b>3.500.796.953</b>	<b>5.597.771.079</b>
Tạm ứng cho nhân viên	2.490.244.586	2.191.922.249
Phải thu phí hỗ trợ văn phòng tại Hà Nội	-	1.721.164.000
Phải thu khác	1.010.552.367	1.684.684.830
<b><u>Dài hạn</u></b>	<b>38.000.000</b>	<b>38.000.000</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	38.000.000	38.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>3.538.796.953</u></b>	<b><u>5.635.771.079</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỒN PV OIL**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**9. NỢ XẤU**

Khách hàng	30/06/2018				01/01/2018			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
			VND	VND			VND	VND
Công ty Cổ phần ĐT&TM DK Thương mại Hồng Việt	3.145.082.500	3.145.082.500	-	-	3.145.082.500	3.145.082.500	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	-	-	-	-	1.721.164.000	1.721.164.000	-	-
Công ty Cổ phần XLĐK PVC Trường Sơn-CN	272.904.795	272.904.793	-	-	272.904.795	272.904.793	-	-
Bà Rịa Vũng Tàu								
Công ty Cổ phần Phát Thuận Tường	213.993.000	213.993.000	-	-	213.993.000	213.993.000	-	-
Công ty Cổ phần PACO	97.283.200	97.283.200	-	-	97.283.200	97.283.200	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	109.438.999	109.438.999	-	-	109.438.999	109.438.999	-	-
Công ty Cổ phần Dầu tư thương mại Nam Vinh	75.000.002	75.000.001	-	-	75.000.002	75.000.001	-	-
Công ty Cổ phần thương mại dầu tư Bảo Lâm	23.414.991	23.414.991	-	-	23.414.991	23.414.991	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải du lịch YSH	69.734.265	69.734.265	-	-	69.734.265	69.734.265	-	-
Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí TNC	11.250.000	11.250.000	-	-	11.250.000	11.250.000	-	-
Ông Võ Văn Vĩnh	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Công ty TNHH Phát triển XNK Tân Toàn Cầu	70.230.261	20.115.131	50.115.130	50.115.130	70.230.261	20.115.131	50.115.130	50.115.130
	<b>4.098.332.013</b>	<b>4.048.216.880</b>	<b>50.115.130</b>	<b>50.115.130</b>	<b>5.819.496.013</b>	<b>5.769.380.880</b>	<b>50.115.130</b>	<b>50.115.130</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	472.036.287	472.036.287
Tại Chi nhánh Vũng Tàu	317.520.589	317.520.589
Tại Văn phòng Công ty	90.777.195	90.777.195
<b>Cộng</b>	<b>880.334.071</b>	<b>880.334.071</b>

Hiện tại, Công ty đang tiếp tục xác định nguyên nhân và hướng xử lý để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong các kỳ kế toán tiếp theo.

**11. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/06/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu (*)	19.562.874.872	-	15.705.598.981	-
Công cụ, dụng cụ	1.612.130.023	-	1.723.543.890	-
Thành phẩm (*)	20.062.314.811	-	19.761.745.901	-
Hàng hoá	5.437.364.002	-	5.164.677.342	-
Hàng gửi bán	23.224.008	-	27.158.314	-
<b>Cộng</b>	<b>46.697.907.716</b>	<b>-</b>	<b>42.382.724.428</b>	<b>-</b>

(\*) Số dư các khoản này bao gồm một số nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn kho bị lỗi chưa xử lý từ các kỳ kế toán trước. Công ty đang thực hiện kiểm kê lại để xác định tính hiện hữu, đánh giá mức độ suy giảm, xác định nguyên nhân và hướng xử lý để trình Hội đồng kiểm kê phê duyệt làm cơ sở ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong các kỳ kế toán tiếp theo.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.461.306.458</b>	<b>1.441.393.757</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.461.306.458	1.441.393.757
<b>Dài hạn</b>	<b>5.540.476.663</b>	<b>5.923.433.720</b>
Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 08 Nguyễn Thái Học, TP.Vũng Tàu	2.740.884.930	2.773.907.640
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	125.013.047	132.888.950
Chi phí khác	2.674.578.686	3.016.637.130
<b>Cộng</b>	<b>7.001.783.121</b>	<b>7.364.827.477</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỒN PV OIL**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	16.009.434.978	13.995.621.131	11.279.493.991	434.382.192	2.126.839.228	43.845.771.520
Mua sắm trong kỳ	-	193.833.640	-	-	-	193.833.640
Tại ngày 30/06/2018	16.009.434.978	14.189.454.771	11.279.493.991	434.382.192	2.126.839.228	44.039.605.160
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	9.108.091.387	12.317.530.678	7.797.446.660	378.560.884	1.683.622.482	31.285.252.091
Khấu hao trong kỳ	402.459.996	311.024.741	439.149.450	14.577.703	-	1.167.211.890
Tại ngày 30/06/2018	9.510.551.383	12.628.555.419	8.236.596.110	393.138.587	1.683.622.482	32.452.463.981
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2018	6.901.343.591	1.678.090.453	3.482.047.331	55.821.308	443.216.746	12.560.519.429
Tại ngày 30/06/2018	6.498.883.595	1.560.899.352	3.042.897.881	41.243.605	443.216.746	11.587.141.179

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/06/2018 là: 20.393.752.824 đồng (tại 31/12/2017 là 20.347.389.188 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Giá trị quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2018	37.793.787.191	729.000.000	38.522.787.191
Tại ngày 30/06/2018	37.793.787.191	729.000.000	38.522.787.191
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2018	5.949.279.638	155.250.000	6.104.529.638
Khấu hao trong kỳ	1.352.763.438	-	1.352.763.438
Tại ngày 30/06/2018	7.302.043.076	155.250.000	7.457.293.076
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2018	31.844.507.553	573.750.000	32.418.257.553
Tại ngày 30/06/2018	30.491.744.115	573.750.000	31.065.494.115

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>01/01/2018 VND</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ VND</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ VND</b>	<b>30/06/2018 VND</b>
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	468.439.338	1.955.988.140	2.424.427.478	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.257.586.131	3.257.586.131	-
Thuế xuất khẩu	-	352.523.813	352.523.813	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	60.934.513	-	3.879.552.558	(3.818.618.045)
Thuế thu nhập cá nhân	20.967.760	76.824.138	69.172.566	28.619.332
Thuế bảo vệ môi trường	2.364.570.984	6.107.086.500	7.845.425.604	626.231.880
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	210.010.320	210.010.320	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.914.912.595</b>	<b>11.968.019.042</b>	<b>18.046.698.470</b>	<b>(3.163.766.833)</b>

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

-

3.818.618.045

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

2.914.912.595

654.851.212

(\*) Công ty đang ghi nhận khoản thuế TNDN nộp thừa cho năm 2016 với số tiền 3.818.618.045 đồng trên số dư khoản phải thu đối với Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh để làm thủ tục hoàn lại khoản thuế nói trên. Số dư của khoản mục thuế cũng như các khoản mục khác có liên quan đang được trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo sẽ được điều chỉnh khi có quyết định của Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL**

## Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/06/2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Minh Thành	7.469.233.514	7.469.233.514	13.449.950.547	13.449.950.547
Công ty TNHH Phong Phú	2.967.178.335	2.967.178.335	-	-
Công ty TNHH Nhựa cơ khí và Thương mại Chấn Thuận Thành	1.964.819.060	1.964.819.060	23.870.321	23.870.321
Công ty TNHH GREIF Việt Nam	257.341.700	257.341.700	1.708.182.960	1.708.182.960
Công ty TNHH RIVERBANK Việt Nam	448.156.500	448.156.500	1.507.719.400	1.507.719.400
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	489.365.976	489.365.976	4.047.864.710	4.047.864.710
Công ty TNHH TAT PETROLEUM	-	-	1.417.581.000	1.417.581.000
Công ty TNHH Chemlube Việt Nam	-	-	1.647.614.100	1.647.614.100
Phải trả các đối tượng khác	1.342.371.943	1.342.371.943	1.087.257.600	1.087.257.600
<b>b, Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan</b>	14.837.387.369	14.837.387.369	2.009.860.456	2.009.860.456
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)</i>			24.719.204.571	24.719.204.571
<b>Cộng</b>	22.306.620.883	22.306.620.883	38.169.155.118	38.169.155.118

## 17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay ngắn hạn	7.391.554.032	7.391.554.032	18.496.823.737	19.739.397.769	6.148.980.000	6.148.980.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (*)	7.391.554.032	7.391.554.032	18.496.823.737	19.739.397.769	6.148.980.000	6.148.980.000
Cộng	7.391.554.032	7.391.554.032	36.993.647.474	39.478.795.538	6.148.980.000	6.148.980.000

(\*) : Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 1413/HĐTD-VIB601/17 ngày 24/10/2017. Thời hạn cấp tín dụng là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh xăng, dầu, nhớt...Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	43.233.754	-
Chi phí khác	581.086.130	195.649.803
<b>Cộng</b>	<b><u>624.319.884</u></b>	<b><u>195.649.803</u></b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	13.541.222	79.405.120
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	2.563.172.800	831.748.010
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	129.260.050	393.614.105
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hà Nội	168.000.000	168.000.000
Phải trả khác	516.957.241	209.627.370
<b>Cộng</b>	<b><u>3.390.931.313</u></b>	<b><u>1.682.394.605</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỒN PV OIL**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Tại ngày 01/01/2017**

Lãi trong năm  
Chia cổ tức  
Trích lập các quỹ  
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi  
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ 2016

**Tại ngày 01/01/2018**

Lỗ trong kỳ  
Chia cổ tức (\*)  
Trích quỹ đầu tư phát triển (\*)  
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (\*)

**Tại ngày 30/06/2018**

Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNTS chưa phân phối	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND
89.000.000.000	1.799.053.092	4.707.928.570	14.271.640.713	109.778.622.375
-	-	-	2.574.716.541	2.574.716.541
-	-	-	(9.790.000.000)	(9.790.000.000)
-	-	3.701.174.802	(3.701.174.802)	-
-	-	-	(244.118.308)	(244.118.308)
-	-	-	340.318.511	340.318.511
<b>89.000.000.000</b>	<b>1.799.053.092</b>	<b>8.409.103.372</b>	<b>3.451.382.655</b>	<b>102.659.539.119</b>
-	-	-	(816.824.763)	(816.824.763)
-	-	-	(1.780.000.000)	(1.780.000.000)
-	-	514.943.308	(514.943.308)	-
-	-	-	(514.943.308)	(514.943.308)
<b>89.000.000.000</b>	<b>1.799.053.092</b>	<b>8.924.046.680</b>	<b>(175.328.724)</b>	<b>99.547.771.048</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết số 03/NQ-PVOILUB-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2018.

*Chi tiết về vốn góp của các cổ đông tại ngày 30/06/2018 và tại ngày 01/01/2018 như sau:*

	30/06/2018		01/01/2018	
	%	VND	%	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	62,7%	55.773.000.000	62,7%	55.773.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	5,6%	5.000.000.000	5,6%	5.000.000.000
Các cổ đông khác	31,7%	28.227.000.000	31,7%	28.227.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>89.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>89.000.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>119.562.942.326</b>	<b>112.222.262.750</b>
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	71.281.746.366	73.046.764.133
Hàng hóa Dầu mỡ nhờn	7.877.625.910	2.813.157.381
Hàng hóa xăng dầu	39.943.206.412	35.333.870.026
Hàng hóa và dịch vụ khác	460.363.638	1.028.471.210
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.696.008.146</b>	<b>2.028.762.548</b>
Chiết khấu thương mại	1.487.763.890	2.028.762.548
Hàng bán bị trả lại	208.244.256	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</b>	<b>117.866.934.180</b>	<b>110.193.500.202</b>
- Trong đó: Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết xem Thuyết minh số 29)	23.736.559.253	20.592.224.861

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	55.306.847.417	56.681.025.420
Hàng hóa Dầu mỡ nhờn	7.393.230.243	2.486.406.495
Hàng hóa xăng dầu	38.553.496.725	33.141.084.749
Hàng hóa và dịch vụ khác	33.286.053	523.028.630
<b>Cộng</b>	<b>101.286.860.438</b>	<b>92.831.545.294</b>

**23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>7.325.926.145</b>	<b>7.721.710.826</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	232.941.588	281.744.564
Chi phí nhân công	4.040.188.758	3.301.756.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.716.941.352	713.581.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.556.134.825	1.567.142.702
Chi phí dự phòng	(1.721.164.000)	-
Chi phí khác bằng tiền	1.500.883.622	1.857.486.009
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>9.190.498.867</b>	<b>9.047.821.864</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	313.440.620	131.848.356
Chi phí nhân công	3.031.577.679	3.434.204.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	326.265.475	154.517.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.047.450.457	4.468.580.935
Chi phí khác bằng tiền	1.471.764.636	858.671.120
<b>Cộng</b>	<b>16.516.425.012</b>	<b>16.769.532.690</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.462.766.556	95.442.209.787
Chi phí nhân công	7.805.069.745	7.218.576.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.519.975.328	1.663.585.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.880.106.143	6.733.613.848
Chi phí khác bằng tiền	3.258.838.115	2.949.193.363
<b>Cộng</b>	<b>114.926.755.887</b>	<b>114.007.178.570</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.661.456	379.511.614
Doanh thu tài chính khác	-	71.217.078
<b>Cộng</b>	<b>8.661.456</b>	<b>450.728.692</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay, lãi thanh toán chậm phải trả Tổng Công ty Dầu Việt Nam	637.346.251	246.899.667
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.011.667	10.902.820
<b>Cộng</b>	<b>647.357.918</b>	<b>257.802.487</b>

**27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập khác	-	21.065.608
Thu nhập khác	-	21.065.608
<b>Chi phí khác</b>	<b>241.777.031</b>	<b>429.856.596</b>
Tiền phạt hợp đồng, vi phạm hành chính	113.077.031	10.000.000
Chi phí khác	128.700.000	419.856.596
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(241.777.031)</b>	<b>(408.790.988)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	(816.824.763)	376.557.435
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>234.577.031</b>	-
Các khoản chi phí không được trừ	234.577.031	-
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị</i>	<i>121.500.000</i>	-
- <i>Chi phí phạt vi phạm hành chính</i>	<i>113.077.031</i>	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(582.247.732)</b>	<b>376.557.435</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>75.311.487</b>

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCổ phần	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PV Oil

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MÃ SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo**Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:*

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	39.900.158.278	40.854.315.090
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	438.247.305	1.274.763.999
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	101.919.182	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	111.621.818	63.127.272
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	39.326.623	98.289.051
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	2.136.061	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	10.939.160	16.612.068
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	98.120	7.829.387
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	-	474.554.182
<b>Cộng</b>	<b>40.604.446.547</b>	<b>42.789.491.049</b>

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	299.824.546	403.628.728
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.613.661.304	2.932.600.950
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	4.975.041.156	3.531.454.226
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.801.581.236	1.063.687.369
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.262.357.330	1.800.507.412
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.227.658.528	1.437.386.395
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	648.204.229	2.018.266.134
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.373.499.080	1.394.546.303
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	395.727.059	728.684.031
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.741.960.478	511.309.694
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	920.622.126	1.072.859.409
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	203.311.355	753.169.157
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	669.852.330	1.504.005.469
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	147.020.976	159.419.614
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	415.255.608	109.414.056
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	101.827.692	131.082.699
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh		39.802.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	143.292.864	376.555.950
Công ty Cổ phần TM - DL - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	190.336.740	144.823.728
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	116.658.000	208.615.176
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	-	270.405.861
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.488.866.616	-
<b>CỘNG</b>	<b>23.736.559.253</b>	<b>20.592.224.861</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*Cuối kỳ, số dư khoản phải thu và phải trả của Công ty với các bên liên quan:

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	14.745.743.615	24.611.797.446
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	26.880.000	19.840.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	9.256.235	2.590.260
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP	-	36.692.892
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền trung	4.465.649	5.715.601
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	51.041.870	42.568.372
<b>Cộng</b>	<u><u>14.837.387.369</u></u>	<u><u>24.719.204.571</u></u>
	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.404.299.404	3.718.899.404
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	69.718.185	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	3.827.798	20.773.395
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	534.380.865
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Hà Nội	4.032.710.285	99.109.588
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	312.708.955
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	1.934.098.980
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	16.174.620	29.707.603
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Bình Thuận	264.489.145	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	50.415.354
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	-	218.224.580
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP	-	253.679.264
<b>Cộng</b>	<u><u>7.791.219.437</u></u>	<u><u>7.171.997.988</u></u>

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.206.387.922	9.243.969.163
Các khoản phải thu ngắn hạn	22.642.269.793	41.807.410.057
Ký quỹ, ký cược	190.873.670	190.873.670
<b>Cộng tài sản tài chính</b>	<b>28.039.531.385</b>	<b>51.242.252.890</b>
<b>Các khoản nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	25.684.010.974	39.772.144.603
Chi phí phải trả ngắn hạn	624.319.884	195.649.803
Dự phòng phải trả dài hạn	152.864.108	152.864.108
<b>Cộng các khoản nợ tài chính</b>	<b>26.461.194.966</b>	<b>40.120.658.514</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	39.772.144.603	-	39.772.144.603
Chi phí phải trả ngắn hạn	195.649.803	-	195.649.803
Dự phòng phải trả dài hạn	-	152.864.108	152.864.108
<b>Cộng</b>	<b>39.967.794.406</b>	<b>152.864.108</b>	<b>40.120.658.514</b>
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	25.684.010.974	-	25.684.010.974
Chi phí phải trả ngắn hạn	624.319.884	-	624.319.884
Dự phòng phải trả dài hạn	-	152.864.108	152.864.108
<b>Cộng</b>	<b>26.308.330.858</b>	<b>152.864.108</b>	<b>26.461.194.966</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại 01/01/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.243.969.163	-	9.243.969.163
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.807.410.057	-	41.807.410.057
Ký quỹ, ký cược	190.873.670	-	190.873.670
<b>Cộng</b>	<b>51.242.252.890</b>	<b>-</b>	<b>51.242.252.890</b>
<b>Tại 30/06/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.206.387.922	-	5.206.387.922
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.642.269.793	-	22.642.269.793
Ký quỹ, ký cược	190.873.670	-	190.873.670
<b>Cộng</b>	<b>28.039.531.385</b>	<b>-</b>	<b>28.039.531.385</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**31. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dầu mỡ nhờn và kinh doanh xăng dầu, hoạt động kinh doanh khác là cho thuê văn phòng và giám định chất lượng dầu mỡ nhờn. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Dưới đây là doanh thu thuần của Công ty theo khu vực địa lý, không xét đến xuất xứ của hàng hóa dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Miền Nam	45.981.311.115	38.022.934.787
Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh	45.981.311.115	38.022.934.787
Miền Trung	6.882.556.835	8.545.165.590
Chi nhánh Đà Nẵng	6.882.556.835	8.545.165.590
Miền Bắc	65.003.066.230	63.625.399.825
Chi nhánh Hà Nội	65.003.066.230	63.189.036.189
Chi nhánh Hải Phòng	-	436.363.636
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b>117.866.934.180</b>	<b>110.193.500.202</b>

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/06/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.


**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2017 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

TP Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng



Thái Thị Ban Mai



Phan Tuấn Anh

